

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 4 - 2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi – Cán bộ hưu trí.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan – Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Linh – Thư ký Tòa án nhân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1034/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 151/2026/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: **Tổ A, khu phố L, phường T, tỉnh Đồng Nai** (cũ là địa chỉ: **Tổ A, khu phố L, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**).

- Bị đơn: Ông **Dương Văn K**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: **Tổ I, khu phố T, phường T, tỉnh Đồng Nai** (cũ là địa chỉ: **Tổ I, khu phố T, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**).

(Bà **B** có đơn xin vắng mặt, ông **K** vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông **Dương Văn K** tự nguyện tìm hiểu và xây dựng với nhau năm 2015, hôn nhân là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau** (nay là xã K, tỉnh Cà Mau), được cấp giấy chứng

nhận kết hôn số 64/2015 ngày 04/6/2015. Sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không còn tiếng nói chung, bất đồng quan điểm hay cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hòa giải được nữa. Nay bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **K**.

Về con chung: Bà và ông **K** có 01 con chung tên **Dương Mẫn N**, sinh ngày 14/6/2016. Ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Không yêu cầu ông **K** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông **Dương Văn K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông **K**.**

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống hôn nhân của bà **B**, ông **K** không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà **B** yêu cầu ly hôn với ông **K** là có căn cứ.

- Về con chung: Giao con chung tên **Dương Mẫn N**, sinh ngày 14/6/2016 cho bà **B** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, ông **K** không phải cấp dưỡng nuôi con do bà **B** không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông **K** nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà **B** phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà **Nguyễn Thị B** yêu cầu được ly hôn với ông **Dương Văn K**, yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp ly hôn, con chung”; bà **Nguyễn Thị B** là nguyên đơn, ông **Dương Văn K** là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Dương Văn K hiện đang cư trú tại phường T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà B có đơn xin xét xử vắng mặt, ông K đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Dương Văn K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau (nay là xã K, tỉnh Cà Mau) cấp giấy chứng nhận kết hôn số 64/2015 ngày 04/6/2015 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Từ khi hai vợ chồng bà kết hôn đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Bên cạnh đó quan điểm sống của hai vợ chồng bất đồng, vì vậy thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Nay bà B xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông K. Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông K đến Tòa làm việc nhưng ông K vẫn vắng mặt không rõ lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông K không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà B. Qua kết quả xác minh tại Cung an phường T, tỉnh Đồng Nai thể hiện nội dung: Ông Dương Văn K hiện vẫn đang sinh sống tại địa phương. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh Đồng Nai thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn của bà B và ông K.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà B và ông K là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B, giải quyết cho bà B được ly hôn với ông K để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Có 01 con chung tên Dương Mẫn N, sinh ngày 14/6/2016. Ly hôn, bà B đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án ông K không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến phản hồi về vấn đề con chung. Tại bản tự khai, con chung của bà B và ông K cũng có mong muốn được sống cùng bà B. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung xét thấy cần phải giao con chung cho bà B trực tiếp, nuôi dưỡng, nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông K nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B. Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Dương Văn K.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dương Mẫn N., sinh ngày 14/6/2016 cho bà B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Vì không trực tiếp nuôi con nên ông K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ và số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí bà B đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0008865 ngày 20/11/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà B đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- VKSNDKV1 - Đồng Nai;
- Các đương sự.
- UBND nơi đăng ký kết hôn
- Lưu HS, VP.

Trần Thị Thúy

